

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/DS-PT

Ngày 14-02-2023

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Lê Thành Tôn

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Trúc Phương

Ông Nguyễn Chí Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Nguyệt Quỳnh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 01, ngày 03 tháng 02 và ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 302/2022/TLPT-DS ngày 03/11/2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 471/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông **Lê Ngọc T1**, sinh năm 1960; địa chỉ: Đường T, Phường B, thành phố C, tỉnh Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2021).

- Bị đơn: 1/ **Lương Thị C**, sinh năm 1959;

2/ **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Anh **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2022).

(Ông Lê Ngọc T1, anh Nguyễn Văn T2 có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Ngọc T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 15/4/2021 (AL), nhằm ngày 26/5/2021 (DL), bà T có cho bà C, anh T2 vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận miệng, thời hạn vay đến ngày 24/4/2021 (AL), mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, có làm giấy vay tiền, bà T giao tiền cùng ngày vay và giao trực tiếp cho bà C tại nhà bà T, khi giao tiền có mặt bà T, bà C và ông Trương Thanh T3 (chồng của bà T), ngoài ra không còn ai, còn anh T2 thì ở bên ngoài. Số tiền vay 250.000.000 đồng này bà C đến hạn có đóng lãi từ ngày 15/4/2021 đến ngày 24/4/2021 (AL), thời hạn 10 ngày, lãi suất 2%/tháng là 1.666.000 đồng. Do bà C, anh T2 chưa vay tiền Ngân hàng được để trả lại cho bà T, nên hai bên thống nhất thỏa thuận miệng là số tiền gốc 250.000.000 đồng cho vay tiếp đến tháng 06/2021 (AL) trả, còn lãi hàng tháng trả. Tiền vốn 250.000.000 đồng có đóng lãi tiếp từ ngày 25/4/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL), thời hạn là 01 tháng 14 ngày, lãi suất 2%/tháng, với số tiền là 7.333.000 đồng. Từ ngày 10/6/2021 (AL), nhằm ngày 19/7/2021 (DL) đến nay bà C, anh T2 không đóng lãi và trả tiền gốc cho bà T.

Ngày 09/5/2021 (AL), nhằm ngày 18/6/2021 (DL), bà T có cho bà C, anh T2 vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận miệng, thời hạn vay đến ngày 09/6/2021 (AL), mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, có làm giấy vay tiền. Bà T giao tiền cùng ngày vay và giao trực tiếp cho bà C tại nhà bà T, khi giao tiền có mặt bà T, bà C, ông Thanh T3 và anh T2, ngoài ra không còn ai. Số tiền 300.000.000 đồng bà C có đóng lãi từ ngày 09/5/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL), thời gian 01 tháng, lãi suất 2%/tháng, với số tiền là 6.000.000 đồng. Từ ngày 10/6/2021 (AL), nhằm ngày 19/7/2021 (DL) đến nay bà C, anh T2 không đóng lãi và trả tiền gốc cho bà T.

Ngày 25/5/2021 (AL), nhằm ngày 04/7/2021 (DL), bà T có cho bà C vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận miệng, thời hạn vay đến ngày 25/6/2021 (AL), bà C vay để trả lãi ngân hàng, có làm giấy vay tiền. Bà T giao tiền cùng ngày vay và giao trực tiếp cho bà C, khi giao tiền có mặt bà T, bà C và ông Thanh T3. Số tiền 50.000.000 đồng bà C đến hạn không trả lãi và tiền gốc cho bà T.

Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu như sau:

- Buộc bà C, anh T2 trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 250.000.000 đồng, vay ngày 15/4/2021 (AL) và tiền lãi là 12.450.000 đồng, từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/10/2021 (DL), với mức lãi suất 1,66%/tháng). Tổng cộng là 262.450.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Buộc bà C, anh T2 trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 300.000.000 đồng, vay ngày 09/5/2021 (AL) và tiền lãi là 14.940.000 đồng, từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/10/2021(DL), với mức lãi suất 1,66%/tháng). Tổng cộng là 314.940.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Buộc bà C trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 50.000.000 đồng, vay ngày 25/5/2021 (AL) và tiền lãi là 2.490.000 đồng, từ ngày 04/7/2021 (nhằm ngày 25/5/2021 âm lịch) đến ngày 04/10/2021 (DL), với mức lãi suất 1,66%/tháng). Tổng cộng là 52.490.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông T1 yêu cầu như sau:

Buộc bà C, anh T2 liên đới trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 250.000.000 đồng, vay ngày 15/4/2021 (AL) và tiền lãi 05 tháng từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/12/2021 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 10.375.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý điều chỉnh lãi suất theo mức lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền lãi 8.999.000 đồng mà bà C đã đóng, từ ngày 15/4/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL).

Buộc bà C, anh T2 liên đới trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 300.000.000 đồng, vay ngày 09/5/2021 (AL) và tiền lãi 05 tháng từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/12/2021 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 12.450.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý điều chỉnh lãi suất theo mức lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền lãi 6.000.000 đồng mà bà C đã đóng, từ ngày 09/5/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL).

Buộc bà C trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 50.000.000 đồng, vay ngày 25/5/2021 (AL) và tiền lãi 06 tháng từ ngày 04/7/2021 (nhằm ngày 25/5/2021 âm lịch) đến ngày 04/01/2022 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 2.490.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Theo ý kiến tại tờ tự khai, biên bản hòa giải, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Nguyễn Văn T2 trình bày:

Trong năm 2019 (ngày, tháng anh không nhớ), anh có vay tiền của bà T với số tiền là 120.000.000 đồng, với lãi suất 10.000đồng/1.000.000 đồng/ngày, nhưng bên bà T lấy tiền lãi trước 10 ngày, anh chỉ nhận số tiền là 108.000.000 đồng, rồi cứ 10 ngày anh đóng lãi cho bà T 12.000.000 đồng.

Khoảng 03 tháng sau (ngày, tháng anh không nhớ), anh tiếp tục hỏi vay thêm của bà T số tiền 200.000.000 đồng, với lãi suất 10.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, bên bà T lấy tiền lãi trước 10 ngày nên anh chỉ nhận được 180.000.000 đồng, cứ thế 10 ngày anh đóng lãi cho bà T một lần là 20.000.000 đồng. Trong năm 2019, anh đóng lãi đầy đủ cho bà T hai khoản vay trên. Đến năm 2020, do làm ăn không được nên anh chậm đóng lãi nên anh có vay thêm tiền của bà T để đóng tiền lãi hai khoản vay trên cho bà T và cứ như vậy tới 10 ngày là bà T kêu anh ra vay thêm tiền bên này để đưa qua bên kia và anh phải ký giấy nợ bà T số tiền lên đến tiền tỷ. Anh đã chuyển nhượng đất cho bà T để trả nợ nhưng vẫn chưa trả hết nợ cho bà T.

Anh T2 thừa nhận có vay của bà T số tiền 250.000.000 đồng ngày 15/4/2021 (AL) và vay 300.000.000 đồng ngày 09/5/2021 (AL), anh T2 thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ và tên Nguyễn Văn T2 trong hai giấy mượn tiền ngày 15/4/2021 (AL) và ngày 09/5/2021 (AL) là do chính anh ký và viết ra, còn nội dung của hai biên nhận là do chồng của bà T là ông Trương Thanh T3 viết, do anh thiếu tiền lãi của các khoản vay trước nhưng chưa trả nên bà T mới kêu anh ra vay thêm tiền, nhưng bà T không giao tiền cho anh, mà bà T lấy số tiền vay 250.000.000 đồng và 300.000.000 đồng trên để trừ vào số tiền lãi của các khoản anh đã vay trước đó, nhưng anh không nhớ bà T đã trừ vào tiền lãi của khoản vay nào, việc anh vay tiền và đóng lãi chỉ có vợ chồng anh và bà T biết, ngoài ra không còn ai biết. Anh T2 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình. Anh T2 thừa nhận còn nợ bà T số tiền 250.000.000 đồng vay ngày 15/4/2021 (AL) và 300.000.000 đồng vay ngày 09/5/2021 (AL), anh T2 đồng ý trả số tiền này và tiền lãi mà bà T yêu cầu. Tuy nhiên, anh T2 yêu cầu Tòa án điều chỉnh lãi đối với số tiền lãi mà ông T1 trình bày là mẹ anh T2 đã đóng cho bà T theo quy định pháp luật.

- Theo ý kiến tại tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Văn T2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lương Thị C trình bày:

Bà C không có vay tiền của bà T mà anh T2 là người vay tiền, việc anh T2 vay tiền của bà T thế nào thì bà C không biết. Anh T2 thừa nhận chữ ký C trong giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 âm lịch là do chính bà C ký ra, còn nội dung giấy mượn tiền là do ông T4 Tư viết, bà C chỉ ký tên chứ không có nhận tiền của bà T. Đồng thời, anh T2 đồng ý với kết luận giám định của V Bộ C1 là chữ ký và chữ viết tên Lương Thị C trong 02 giấy mượn tiền ngày 15/4/2021 âm lịch và ngày 25/5/2021 âm lịch là do chính bà C ký và viết ra, bà C ký tên để cho anh T2 lấy tiền của bà T để đi làm ăn, bà C chỉ ký tên chứ không có nhận tiền. Bà C không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, bà C không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đ, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 15/4/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 244.724.138 đồng và tiền lãi 27.827.500 đồng. Tổng cộng 272.552.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 09/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 296.490.000 đồng và tiền lãi 33.713.877 đồng. Tổng cộng 330.204.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Buộc bà Lương Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 25/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 5.879.166 đồng. Tổng cộng: 55.879.000 đồng (năm mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Về chi phí giám định:

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải liên đới chịu số tiền 5.050.000 đồng (năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí giám định. Nhưng, do bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng trước 5.050.000 đồng và đã

thanh lý xong, nên bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải liên đới nộp lại số tiền 5.050.000 đồng (năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị T.

Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà T không thuộc trường hợp được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 14.055.000 đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lương Thị C phải chịu 16.849.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng, do bà Lương Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2022, bà C có đơn kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý quyết định của bản án, bản án tuyên không đúng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Ngọc T1 đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Yêu cầu bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 15/4/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 244.724.138 đồng và tiền lãi 27.827.500 đồng. Tổng cộng là 272.552.000 đồng.

Yêu cầu bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 09/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 296.490.000 đồng và tiền lãi 33.713.877 đồng. Tổng cộng là 330.204.000 đồng.

Yêu cầu bà Lương Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 25/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 5.879.166 đồng. Tổng cộng là 55.879.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T2 đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày: Bà C có ký các biên nhận nợ nhưng bà C không có nhận tiền, tiền là do anh T2 nhận, bà C không đồng ý trả theo yêu cầu của bà T.

Anh Nguyễn Văn T2 trình bày: Anh T2 đồng ý trả nợ cho bà T, anh T2 không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đ, không chấp nhận kháng cáo của bà Lương Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lương Thị C hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý quyết định của bản án, bản án tuyên không đúng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C.

Xét thấy:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T2 đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày: Bà C có ký các biên nhận vay tiền nhưng không có nhận tiền của bà T mà tiền là do anh T2 nhận, bà C không đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu của bà T. Xét thấy, anh T2 đại diện cho bà C trình bày nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời Theo Kết luận giám định số 107/KL-KTHS ngày 10/5/2022 kết luận: Chữ ký và chữ viết đứng tên Lương Thị C dưới mục “người mượn tiền” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Lương Thị C trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M8 do cùng một người ký, viết ra. Hội đồng xét xử xét việc trình bày của anh T2 đại diện cho bà C là không phù hợp và không có căn cứ.

Bà C kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án, cho rằng bản án tuyên không đúng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C. Bà C kháng cáo nhưng bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa anh T2 đại diện cho bà C xác định bà C có ký các biên nhận vay tiền, nhưng không có nhận tiền, anh T2 trình bày nhưng anh T2 cũng không có chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T yêu cầu như sau:

Buộc bà C, anh T2 liên đới trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 250.000.000 đồng, vay ngày 15/4/2021 (AL) và tiền lãi 05 tháng từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/12/2021 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 10.375.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý điều chỉnh lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền lãi 8.999.000 đồng mà bà C đã đóng, từ ngày 15/4/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL).

Buộc bà C, anh T2 liên đới trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 300.000.000 đồng, vay ngày 09/5/2021 (AL) và tiền lãi 05 tháng từ ngày 19/7/2021 (nhằm ngày 10/6/2021 âm lịch) đến ngày 19/12/2021 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 12.450.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý điều chỉnh lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền lãi 6.000.000 đồng mà bà C đã đóng, từ ngày 09/5/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL).

Buộc bà C trả cho bà T số tiền vay còn nợ gốc là 50.000.000 đồng, vay ngày 25/5/2021 (AL) và tiền lãi 06 tháng từ ngày 04/7/2021 (nhằm ngày 25/5/2021 âm lịch) đến ngày 04/01/2022 (DL), với mức lãi suất 0,83%/tháng là 2.490.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà T và ông T1 đại diện cho bà T yêu cầu là có cơ sở và việc bà T có cho bà C, anh T2 vay tiền là có thật, thể hiện qua 03 giấy mượn tiền ngày 15/4/2021 (AL), ngày 09/5/2021 (AL) và ngày 25/5/2021 (AL). Tại phiên tòa, anh T2 thừa nhận có vay và đồng ý trả số tiền 250.000.000 đồng vay ngày 15/4/2021 (AL), 300.000.000 đồng vay ngày 09/5/2021 (AL) và 50.000.000 đồng vay ngày 25/5/2021 (AL) và đồng ý trả tiền lãi, đồng thời anh T2 thừa nhận chữ ký trong ba giấy mượn tiền ngày 09/5/2021 (AL), ngày 15/4/2021 (AL) và ngày 25/5/2021 (AL) do chính bà C ký. Đây là 03 hợp đồng vay có thời hạn, đến nay 03 hợp đồng vay trên đã quá hạn. Phía bà C, anh T2 đến nay chưa trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông T1 thừa nhận số tiền lãi mà bà C đã đóng cho bà T vượt quá quy định của pháp luật và đồng ý điều chỉnh lãi suất theo mức lãi suất là 0,83%/tháng đối với số tiền lãi mà bà C đã đóng cho bà T, khoản vay 250.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 15/4/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL), với số tiền là 8.999.000 đồng và khoản vay 300.000.000 đồng tiền lãi từ ngày 09/5/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL), với số tiền là 6.000.000 đồng, với lãi suất là 2%/tháng và anh T2 yêu cầu điều chỉnh lãi đối với số tiền lãi mà bà T trình bày bà C đã đóng theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông T1 và yêu cầu của anh T2 là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Hội đồng xét xử xét thấy số tiền lãi mà bà C đã đóng với lãi suất 2%/tháng, tương đương 24%/năm là vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự và ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý điều chỉnh lãi suất theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Do đó, tiền gốc và tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Số tiền vay gốc là 250.000.000 đồng, vay ngày 15/4/2021 (AL), nhằm ngày 26/5/2021 (DL), đóng lãi 10 ngày từ ngày 15/4/2021 đến ngày 24/4/2021 (AL) là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ ngày} = 691.666 \text{ đồng}$, bà C đã đóng lãi là 1.666.000 đồng, số tiền vượt quá mức lãi suất là 974.344 đồng, nên cần trừ vào nợ gốc, nợ gốc đến ngày 25/4/2021 (AL) là 249.025.666 đồng. Số tiền vay này tiếp tục đóng lãi 01 tháng 14 ngày, từ ngày 25/4/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL) là: $249.025.666 \text{ đồng} \times 01 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} = 3.031.472 \text{ đồng}$, bà C đã đóng lãi là 7.333.000 đồng, số tiền vượt quá mức lãi suất là 4.301.528 đồng, nên cần trừ vào nợ gốc, nợ gốc đến ngày 10/6/2021 (AL) là 244.724.138 đồng. Do đó, tiền vay mà bà C và anh T2 phải trả cho bà T tiền gốc là 244.724.138 đồng và tiền lãi 13 tháng 21 ngày từ ngày 10/6/2021 (AL), nhằm ngày 19/7/2021 (DL) đến ngày 09/9/2022 (DL) là: $244.724.138 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 27.827.500 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 272.552.000 đồng.

- Số tiền vay gốc 300.000.000 đồng, vay ngày 09/5/2021 (nhằm ngày 18/6/2021 (DL), đóng lãi 01 tháng từ ngày 09/5/2021 đến ngày 09/6/2021 (AL) là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ tháng} = 2.490.000 \text{ đồng}$, bà C đã đóng lãi là 6.000.000 đồng, số tiền vượt quá mức lãi suất là 3.510.000 đồng, nên cần trừ vào nợ gốc, nợ gốc đến ngày 10/6/2021 (AL) là 296.490.000 đồng. Do đó, tiền vay mà bà C và anh T2 phải trả cho bà T gốc là 296.490.000 đồng và tiền lãi 13 tháng 21 ngày từ ngày 10/6/2021 (AL), nhằm ngày 19/7/2021 (DL) đến ngày 09/9/2022 (DL) là: $296.490.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 13 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 33.713.877 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 330.204.000 đồng.

- Đối với tiền lãi của số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 25/5/2021 (AL), nhằm ngày 04/7/2021 (DL), tại phiên tòa ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 04/7/2021 đến ngày 04/01/2022 (DL) và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là hợp đồng vay có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất, từ lúc vay đến nay bà C chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T, do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ. Như vậy số tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng được tính như sau: Từ ngày 04/7/2021 đến ngày 09/9/2022 (DL) là 14 tháng 05 ngày, cụ thể là $50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 5.879.166 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 55.879.000 đồng.

[2.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T2 xác định anh có ký các biên nhận vay tiền, có nợ tiền bà T, anh T2 đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T, không có ý kiến gì khác.

[2.6] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp và có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu thu thập tài liệu chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của của bị đơn Lương Thị C là không phù hợp và không có căn cứ chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 5.050.000 đồng, do yêu cầu của nguyên đơn là bà T được chấp nhận nên về chi phí giám định bà C và anh T2 phải liên đới chịu theo quy định pháp luật. Đồng thời, do bà T đã nộp tạm ứng trước 5.050.000 đồng và đã thanh toán xong, nên bà C, anh T2 phải liên đới nộp lại số tiền 5.050.000 đồng để trả lại cho bà T.

[9] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng bà C được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1- Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 26, Điều 38, Điều 91, Điều 147, Điều 148, 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Lương Thị C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 15/4/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 244.724.138 đồng và tiền lãi là 27.827.500 đồng. Tổng cộng là 272.552.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 09/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 296.490.000 đồng và tiền lãi là 33.713.877 đồng. Tổng cộng là 330.204.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Buộc bà Lương Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay ngày 25/5/2021 (âm lịch) còn nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi là 5.879.166 đồng. Tổng cộng là 55.879.000 đồng (năm mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

2. Về chi phí giám định:

Buộc bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải liên đới chịu số tiền 5.050.000 đồng tiền chi phí giám định. Nhưng do bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng trước 5.050.000 đồng và đã thanh lý xong, nên bà Lương Thị C và anh Nguyễn Văn T2 phải liên đới nộp lại số tiền 5.050.000 đồng (năm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị T.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên bà T không thuộc trường hợp được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T2 phải chịu 14.055.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lương Thị C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do bà C thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lương Thị C được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm, do bà C thuộc trường hợp là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- TAND huyện M, tỉnh Đ;
- Chi cục THADS huyện M, tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. (T)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Tôn